CÔNG TY CP VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN
PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

BÁO CÁO HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2024

170E Phan Dang Luu Street – Phu Nhuan District – Ho Chi Minh City – Vietnam-T:+84 8 3995 1703 -F: +84 8 3995 1702 – www.pnj.com.vn

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3
Ngày 30 tháng 09 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 27

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 37 ngày 07 tháng 10 năm 2024.

Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Bà	Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch
Ông	Lê Trí Thông	Phó chủ tịch
Bà	Trần Phương Ngọc Thảo	Phó chủ tịch
Bà	Đặng Thị Lài	Thành viên
Ông	Đặng Hải Anh	Thành viên
Ông	Đào Trung Kiên	Thành viên
Ông	Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập
Ông	Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên độc lập
Bà	Tiêu Yến Trinh	Thành viên độc lập

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Ông	Lê Quang Phúc	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên
Ông	Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng Ban kiểm toán nội bộ

BAN ĐIỀU HÀNH

Ông	Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc
Bà	Đặng Thị Lài	Giám đốc cao cấp -Tài chính
Ông	Nguyễn Chí Kiên	Giám đốc cao cấp - Nguồn nhân lực
Ông	Đào Trung Kiên	Giám đốc cao cấp - Vận hành
Ông	Đặng Hải Anh	Giám đốc cao cấp - Công nghệ thông tin
Ông	Nguyễn Khoa Hồng Thành	Giám đốc cao cấp - Marketing
Ông	Nguyễn Ngọc Văn Quân	Giám đốc cao cấp - Cung ứng
Bà	Trương Hoài Anh	Giám đốc cao cấp - Khách hàng & Bán lẻ
Ông	Dương Quang Hải	Kế toán trưởng

Hội đồng quản trị phân công ông Lê Trí Thông quản lý và điều hành:
- Khối Chiến lược (Từ ngày 06/02/2023)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Bà	Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông	Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận Mẫu B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính : VNĐ

	CHỈ TIÊU	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**13.535.308.084.055**	**12.958.118.192.260**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1	***1.396.669.666.014***	***896.147.917.336***
1	Tiền		996.669.666.014	896.147.917.336
2	Các khoản tương đương tiền		400.000.000.000	-
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	2a	**950.170.000.000**	**810.100.000.000**
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		950.170.000.000	810.100.000.000
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**278.283.783.093**	**215.035.937.840**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	124.556.827.222	69.277.567.110
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	93.239.686.351	27.775.617.785
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	5	40.000.000.000	90.000.000.000
6	Phải thu ngắn hạn khác	6a	28.470.072.863	32.980.198.226
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(8.345.709.869)	(5.049.680.837)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý		362.906.526	52.235.556
IV	**Hàng tồn kho**		***10.801.601.688.892***	***10.940.937.959.289***
1	Hàng tồn kho	8	10.849.406.684.029	10.944.749.006.797
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(47.804.995.137)	(3.811.047.508)
V	**Tài sản ngắn hạn khác**		***108.582.946.056***	***95.896.377.795***
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	9a	107.433.834.921	94.051.248.427
2	Thuế GTGT được khấu trừ		1.149.111.135	1.845.129.368
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.427.177.199.972**	**1.469.439.823.096**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**		**113.559.945.788**	**104.636.239.106**
6	Phải thu dài hạn khác	6b	113.559.945.788	104.636.239.106
II	**Tài sản cố định**		***862.234.627.072***	***882.715.109.732***
1	Tài sản cố định hữu hình	10a	249.140.405.046	256.373.758.673
	- Nguyên giá		783.123.886.981	747.570.855.214
	- Giá trị hao mòn lũy kế		(533.983.481.935)	(491.197.096.541)
3	Tài sản cố định vô hình	10b	613.094.222.026	626.341.351.059
	- Nguyên giá		708.142.194.553	708.071.904.553
	- Giá trị hao mòn lũy kế		(95.047.972.527)	(81.730.553.494)
IV	**Tài sản dở dang dài hạn**	11	***37.050.822.693***	***29.100.048.410***
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		37.050.822.693	29.100.048.410
V	**Đầu tư tài chính dài hạn**	2b	**3.980.000.000**	**3.980.000.000**
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		399.251.613.400	399.251.613.400
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(395.271.613.400)	(395.271.613.400)
VI	**Tài sản dài hạn khác**		***410.351.804.419***	***449.008.425.848***
1	Chi phí trả trước dài hạn	9b	280.096.384.533	329.182.091.504
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		130.255.419.886	119.826.334.344
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		**14.962.485.284.027**	**14.427.558.015.356**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính : VNĐ

	CHỈ TIÊU	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C	**NỢ PHẢI TRẢ**		**4.438.053.268.724**	**4.621.377.351.380**
I	**Nợ ngắn hạn**		***4.428.672.526.724***	***4.611.956.609.380***
1	Phải trả người bán ngắn hạn	13	652.908.973.354	257.304.950.807
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		170.384.977.642	215.299.493.413
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	298.681.039.604	344.258.054.659
4	Phải trả người lao động		812.133.158.477	673.116.492.808
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	145.001.187.040	307.718.428.978
9	Phải trả ngắn hạn khác	16a	598.482.032.259	228.798.913.738
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	1.470.419.844.988	2.384.288.254.693
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn		29.061.192.534	29.061.192.534
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		251.600.120.826	172.110.827.750
II	**Nợ dài hạn**		***9.380.742.000***	***9.420.742.000***
7	Phải trả dài hạn khác	16b	178.668.000	218.668.000
12	Dự phòng phải trả dài hạn		9.202.074.000	9.202.074.000
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**10.524.432.015.303**	**9.806.180.663.976**
I	**Vốn chủ sở hữu**	17	***10.524.432.015.303***	***9.806.180.663.976***
1	Vốn góp của chủ sở hữu		3.380.747.760.000	3.281.691.880.000
2	Thặng dư vốn cổ phần		1.950.309.912.458	1.851.376.032.458
5	Cổ phiếu quỹ		(3.384.090.000)	(3.384.090.000)
8	Quỹ đầu tư phát triển		2.626.281.556.918	1.936.397.556.918
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.570.476.875.927	2.740.099.284.600
	LNST chưa phân phối cuối kỳ trước		1.188.435.208.200	769.000.107.465
	LNST chưa phân phối kỳ này		1.382.041.667.727	1.971.099.177.135
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		**14.962.485.284.027**	**14.427.558.015.356**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thành Đạt	Dương Quang Hải	Lê Trí Thông

M.S.D.N: 0300521758 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN * Q. PHÚ NHUẬN - T. PHỐ HỒ CHÍ MINH

Ngày 22 tháng 10 năm 2024

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho quý 3 năm 2024 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mẫu B02-DN/HN

Đơn vị tính : VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 3/2024	QUÝ 3/2023	LŨY KẾ 2024	LŨY KẾ 2023
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	18.1	**7.225.789.054.822**	**6.991.365.461.426**	**29.534.046.836.333**	**23.617.189.577.801**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18.1	96.177.851.976	73.819.543.649	291.897.609.290	240.642.062.819
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18.1	7.129.611.202.846	6.917.545.917.777	29.242.149.227.043	23.376.547.514.982
4	Giá vốn hàng bán	11	19	5.879.029.148.365	5.719.911.177.800	24.361.108.238.140	19.069.359.982.156
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV**	**20**		**1.250.582.054.481**	**1.197.634.739.977**	**4.881.040.988.903**	**4.307.187.532.826**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	18.2	24.894.603.085	26.923.762.232	47.102.718.287	77.127.541.909
7	Chi phí tài chính	22	20	12.977.217.232	36.011.980.249	50.735.978.207	112.985.986.408
	_Trong đó, Chi phí lãi vay	*23*		6.438.807.781	28.872.005.523	24.475.699.489	95.902.942.019
8	Chi phí bán hàng	25	21	766.263.429.454	697.134.967.387	2.501.329.160.024	2.072.911.788.089
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	181.399.247.814	175.225.524.113	587.669.965.307	506.104.269.060
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**314.836.763.066**	**316.186.030.460**	**1.788.408.603.652**	**1.692.313.031.178**
11	Thu nhập khác	31		4.025.704.624	601.284.097	8.249.906.082	6.402.136.250
12	Chi phí khác	32		843.217.720	3.495.864.338	9.762.751.627	6.183.628.330
13	Lợi nhuận khác	40		3.182.486.904	(2.894.580.241)	(1.512.845.545)	218.507.920
15	**Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**318.019.249.970**	**313.291.450.219**	**1.786.895.758.107**	**1.692.531.539.098**
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	*102.557.681.117*	*60.233.629.635*	415.283.175.922	352.442.177.344
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(373.615.835)	(277.272.112)	(10.429.085.542)	571.605.055
18	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**215.835.184.688**	**253.335.092.696**	**1.382.041.667.727**	**1.339.517.756.699**
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		*645*	*724*	*3.849*	*3.829*

Nguyễn Thành Đạt
Người lập
Ngày 22 tháng 10 năm 2024

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng

M.S.D.N: 0300521758 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN
Q. PHÚ NHUẬN - T.P HỒ CHÍ MINH

Lê Trí Thông
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho quý 3 năm 2024 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024 *Đơn vị tính : VNĐ*

STT	CHỈ TIÊU	MS	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động KD**			
1	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**	**1.786.895.758.107**	**1.692.531.539.098**
2	**Điều chỉnh cho các khoản**			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	60.440.110.628	60.690.210.648
	- Các khoản dự phòng	03	47.289.976.661	(7.539.434.939)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	(408.682.441)	(489.952.785)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(20.842.439.569)	(64.322.601.907)
	- Chi phí lãi vay	06	24.475.699.489	95.902.942.019
3	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh**	**08**	**1.897.850.422.875**	**1.776.772.702.134**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(121.475.533.702)	(20.878.324.907)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	95.342.322.768	796.732.768.571
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	265.467.173.272	(237.194.013.727)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	35.703.120.477	(76.343.105.017)
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(25.766.476.347)	(101.261.717.623)
	- Thuế TNDN đã nộp	15	(469.418.300.638)	(385.597.321.254)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(21.196.828.624)	(11.073.143.498)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	**20**	**1.656.505.900.081**	**1.741.157.844.679**
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(40.140.346.271)	(57.829.669.764)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	3.181.818	1.000.552.777
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	(1.050.070.000.000)	(2.100.100.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ	24	960.000.000.000	1.285.000.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(3.980.000.000)
7	Lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19.916.575.583	51.338.776.439
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(110.290.588.870)**	**(824.570.340.548)**
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu,	31	67.243.920.000	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	3.824.643.636.165	4.891.379.622.834
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.738.512.045.870)	(5.859.973.430.561)
6	Cổ tức,lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(200.097.303.060)	(342.915.385.190)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	**40**	**(1.046.721.792.765)**	**(1.311.509.192.917)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	499.493.518.446	(394.921.688.786)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**896.147.917.336**	**879.548.130.711**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	1.028.230.232	
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**1.396.669.666.014**	**484.626.441.925**

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Nguyễn Thành Đạt	Dương Quang Hải	Lê Trí Thông
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc

Ngày 22 tháng 10 năm 2024

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý; và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Công ty có 437 cửa hàng kinh doanh tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 8.854 (31 tháng 12 năm 2023: 7.672)

Cơ cấu tổ chức : Công ty có 3 công ty con, trong đó:

1. Công ty TNHH Một Thành Viên Thời Trang CAO (CAF) được PNJ đầu tư 100% vốn ,Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0309279212 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 8 năm 2009. CFC có trụ sở đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Công ty TNHH Một Thành Viên Giám định PNJ (PNJL) được PNJ đầu tư 100% vốn, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. PNJL có trụ sở đăng ký tại số 302-304, Đường Phan Xích Long, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

3. Công ty TNHH Một Thành Viên Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ (PNJP) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315018466 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 04 năm 2018. PNJP có trụ sở chính tại số 23 đường 14, phường 5, Quận Gò Vấp, TP.HCM.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán quý 3 năm 2024, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Bên cạnh việc tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN 10") như trong các năm trước. Tập đoàn tuân thủ Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012

Theo Thông tư 179, tại thời điểm cuối kỳ, các khoản tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa, nguyên vật liệu và khác	- Chi phí mua hàng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và sản phẩm dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.5 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hay giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng

Tập đoàn không thực hiện khấu hao giá trị quyền sử dụng đất.

3.6 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 05 năm

Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trong nhiều năm có giá trị lớn; và
- Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.9 *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3.10 *Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác*

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 *Các khoản dự phòng*

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có một nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.13 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Quỹ đầu tư phát triển

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng và phúc lợi

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ phải trả

- Quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị
- Quỹ khen thưởng Hội đồng quản trị, lãnh đạo chủ chốt

3.15 *Lãi trên mỗi cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.17 *Thuế*

Các loại thuế được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế TNDN hiện hành

- Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

IV. CÁC SỰ KIỆN VÀ GIAO DỊCH TRỌNG YẾU

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Tiền mặt	131.263.984.449	240.746.288.133
Tiền gửi thanh toán	846.243.335.710	558.964.417.558
Tiền đang chuyển	19.162.345.855	96.437.211.645
Tương đương tiền	400.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	**1.396.669.666.014**	**896.147.917.336**

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
a. Ngắn hạn		
Ngân hàng Bản Việt	-	50.000.000.000
Ngân hàng OCB	-	150.000.000.000
Ngân Hàng Vietcombank	170.000.000	100.000.000
Ngân hàng BIDV	150.000.000.000	-
Ngân hàng Đông Nam Á	200.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng VIB	300.000.000.000	-
Ngân hàng HD Bank	300.000.000.000	410.000.000.000
CỘNG	**950.170.000.000**	**810.100.000.000**
b. Dài hạn		
Đầu tư góp vốn	***3.980.000.000***	***3.980.000.000***
Công ty CP Người Bạn Vàng	*3.980.000.000*	*3.980.000.000*
Ngân hàng TMCP Đông Á (EAB)	*395.271.613.400*	*395.271.613.400*
Dự phòng đầu tư (EAB) (*)	*(395.271.613.400)*	*(395.271.613.400)*
CỘNG	**3.980.000.000**	**3.980.000.000**

Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo. Lãi suất được qui định cụ thể cho từng khoản tiền gửi.

(*) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Ngân hàng TMCP Đông Á vẫn trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà Nước và cổ phiếu EAB không được phép chuyển nhượng.

Tập đoàn đang nắm giữ 38.496.250 cổ phiếu EAB tương ứng tỷ lệ sở hữu (tỷ lệ quyền biểu quyết) là 7,69%

Tập đoàn đang nắm giữ 398.000 cổ phần phổ thông tại Công ty Cổ phần Người Bạn Vàng tương ứng tỷ lệ sở hữu (tỷ lệ quyền biểu quyết) là 19,90%.

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
DNTN Hồng Đức	-	1.708.650.424
DNTN Kinh Doanh Vàng Sĩ Kim	-	2.132.029.892
TTTM Nowzone	143.556.860	1.002.210.690
Diamond Lê Duẩn	661.848.044	1.884.789.500
Công Ty Cổ Phần DVTT Payoo	724.475.352	1.198.439.608
Công Ty Cổ Phần Dayone	766.155.000	1.198.489.000
Sense Bến Tre	789.368.401	1.337.642.164
Sense Cần Thơ	1.035.256.048	3.325.598.947
Aeonmall Hà Đông	1.182.896.982	1.624.162.657
Giao Hàng Tiết Kiệm	1.419.627.632	1.771.643.705
Sense Cà Mau	1.696.266.262	1.259.700.356
Aeon Hải Phòng	2.066.062.652	1.922.811.712
Công Ty Cổ Phần Savico Hà Nội	2.242.906.952	1.714.642.548
Cresent Mall Q7	2.531.828.298	2.316.750.409
DNTN Tiệm Vàng Kim Thuy	2.649.908.685	-
DNTN Nhân Hồng Ân	2.763.278.526	-
Aeon- CN Hà Đông 2	3.492.882.200	4.142.985.823
Aeon Tân Phú	3.746.197.452	6.113.728.778
DNTN Kim Nga	3.787.435.048	-
Aeon Huế	3.799.824.533	-
Aeon Bình Dương	4.446.120.713	7.988.832.041
Aeon Bình Tân	4.496.163.669	6.203.684.363
DNTN Hồng Phát	5.691.884.869	1.119.013.245
Aeon Hà Nội	12.730.982.230	2.935.907.620
Phải thu khách hàng khác	51.055.287.773	14.005.475.628
TỔNG CỘNG	**124.556.827.222**	**69.277.567.110**

Căn cứ thỏa thuận hợp tác giữa 2 bên, Trung tâm thương mại, đối tác vận chuyển thực hiện thu hộ tiền bán hàng và thanh toán lại cho PNJ theo định kỳ

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

KHÁCH HÀNG	*Ngày 30 tháng 09 năm 2024*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Công Ty SJC	-	596.730.000
Công Ty TNHH Opex Consulting	-	1.080.000.000
Công Ty TNHH Saigon Art	-	3.478.496.040
Vietravel	86.715.400	600.000.000
Công Ty TNHH Hoàng Đức Minh	267.976.749	2.815.035.041
Công Ty TV&QL Dự Án Tiêu Chuẩn Vàng	516.177.750	516.177.750
Ngân Hàng Đông Á- CN Nam Định	736.977.948	817.865.772
Pandora Srl	878.626.751	732.982.853
Seaview International Holding Ltd	964.727.536	279.550.800
Công Ty TNHH Cơ Khí Kim Hoàn	1.383.000.000	-
Pro Srl (Unipersonale)	1.423.484.848	-
Công Ty TNHH HB-Green	1.561.800.000	-
Christy Gem	1.992.309.761	-
Công Ty CP Kết Nối Thời Trang	2.374.701.624	-
Công Ty TNHH Tuổi Trẻ	2.562.297.085	-
Công Ty TNHH O.T.E.C	2.761.813.576	-
Famor Srl	2.817.783.627	196.993.748
Công Ty Cổ Phần Signora Décor	2.844.620.717	596.395.943
Rosy Blue Jewellery	8.812.007.176	-
Untung Bersama Sejahtera	27.295.327.720	-
Khách hàng khác	33.959.338.083	16.065.389.838
Tổng	**93.239.686.351**	**27.775.617.785**

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Công ty CP Người Bạn Vàng	40.000.000.000	90.000.000.000
TỔNG CỘNG	**40.000.000.000**	**90.000.000.000**

Số dư cuối kỳ thể hiện các khoản cho vay với lãi suất 8,5%/ năm, có thời hạn cho vay dưới 12 tháng.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
a. Ngắn hạn		
Hoàng Gia Ngọc (Phan Rí)	7.734.550.557	4.009.596.154
Tạm ứng nhân viên	4.009.596.154	4.264.414.680
Trịnh Sơn Nhựt (Cà Mau)	6.489.723.920	6.489.723.920
Lãi gởi tiết kiệm Ngân Hàng	6.715.904.281	12.128.785.923
Phải thu khác	3.520.297.951	6.087.677.549
TỔNG CỘNG	**28.470.072.863**	**32.980.198.226**
b. Dài hạn		
_Ký quỹ dài hạn thuê mặt bằng	113.559.945.788	104.636.239.106
TỔNG CỘNG	**113.559.945.788**	**104.636.239.106**

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số tiền
Số dư đầu năm	**5.049.680.837**
Phát sinh tăng trong năm	3.296.029.032
Phát sinh giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	**8.345.709.869**

8. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Nguyên vật liệu	513.706.299.736	1.336.881.052.967
Công cụ, dụng cụ	43.433.361.029	39.140.960.355
Chi phí sản xuất dở dang	163.849.587.334	182.116.093.085
Thành phẩm	7.068.371.615.414	7.079.496.646.224
Hàng hóa	3.060.045.820.516	2.307.114.254.166
TỔNG CỘNG	**10.849.406.684.029**	**10.944.749.006.797**

Hàng tồn kho trị giá 1.330.000.000.000 *đồng* được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại *(Thuyết minh số 12)*.

Tại ngày 30/09/2024, Công ty thực hiện trích lập dự phòng hàng hóa hư hỏng, không đạt chất lượng kinh doanh. Số tiền trích lập là 47.804.995.137 đồng.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

9A.NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Chi phí CCDC phân bổ	16.591.235.600	11.700.207.423
Chi phí thuê nhà	49.390.673.322	47.522.730.317
Chi phí công nghệ thông tin	16.289.994.462	15.595.834.271
Chi phí sửa chữa, bảo trì	6.201.329.665	11.995.398.104
Chi phí khác	18.960.601.872	7.237.078.312
TỔNG CỘNG	**107.433.834.921**	**94.051.248.427**

9b.DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Chi phí CCDC phân bổ	150.574.142.420	167.629.342.406
Chi phí thuê nhà	3.776.916.656	1.330.382.904
Chi phí sửa chữa, bảo trì	116.434.885.862	153.000.846.149
Chi phí khác	9.310.439.595	7.221.520.045
TỔNG CỘNG	**280.096.384.533**	**329.182.091.504**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH :

10a. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

CHỈ TIÊU	*Nhà cửa và vật kiến trúc*	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	157.653.251.373	401.593.828.711	58.578.320.790	129.745.454.340	747.570.855.214
Tăng trong kỳ	459.301.127	20.531.441.771	8.980.221.580	10.099.091.793	40.070.056.271
Thanh lý	-	(1.507.929.567)	-	(3.009.094.937)	(4.517.024.504)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024	**158.112.552.500**	**420.617.340.915**	**67.558.542.370**	**136.835.451.196**	**783.123.886.981**
Trong đó,					
Tài sản đã khấu hao hết	8.143.340.770	184.401.613.394	12.869.393.362	57.737.251.581	263.151.599.107
Khấu hao:	-	-	-	-	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	(76.685.571.235)	(283.489.840.680)	(34.738.232.704)	(96.283.451.922)	(491.197.096.541)
Khấu hao trong kỳ	(5.891.604.291)	(27.059.605.533)	(4.479.850.565)	(9.691.631.206)	(47.122.691.595)
Thanh lý	-	1.432.331.336	-	2.903.974.865	4.336.306.201
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024	**(82.577.175.526)**	**(309.117.114.877)**	**(39.218.083.269)**	**(103.071.108.263)**	**(533.983.481.935)**
Giá trị còn lại:	-	-	-	-	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	80.967.680.138	118.103.988.031	23.840.088.086	33.462.002.418	256.373.758.673
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024	**75.535.376.974**	**111.500.226.038**	**28.340.459.101**	**33.764.342.933**	**249.140.405.046**

10B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

CHỈ TIÊU	*Quyền sử dụng đất lâu dài*	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	557.818.230.168	150.253.674.385	708.071.904.553
Tăng trong kỳ		70.290.000	70.290.000
Giảm trong kỳ			-
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024	**557.818.230.168**	**150.323.964.385**	**708.142.194.553**
Trong đó,			
Tài sản đã khấu hao hết		7.794.459.118	7.794.459.118
Giá trị khấu trừ lũy kế:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	(81.730.553.494)	(81.730.553.494)
Tăng khấu hao trong kỳ	-	(13.317.419.033)	(13.317.419.033)
Giảm khấu hao trong kỳ	-		-
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024	**-**	**(95.047.972.527)**	**(95.047.972.527)**
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	557.818.230.168	68.523.120.891	626.341.351.059
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024	**557.818.230.168**	**55.275.991.858**	**613.094.222.026**

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
QSDĐ Dĩ An- Bình Dương	26.137.767.250	26.137.767.250
Xây dựng cơ bản khác	10.913.055.443	2.962.281.160
TỔNG CỘNG	**37.050.822.693**	**29.100.048.410**

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
a.Ngắn hạn		
Vay từ Ngân hàng thương mại	1.463.060.396.787	2.380.547.441.183
Huy động vốn	7.359.448.201	3.740.813.510
TỔNG	**1.470.419.844.988**	**2.384.288.254.693**

Chi tiết các khoản vay phát sinh trong kỳ như sau:

NGÂN HÀNG	ĐẦU NĂM	TĂNG	GIẢM	CUỐI KỲ
VAY NGẮN HẠN VNĐ	**2.380.547.441.183**	**3.821.025.001.474**	**4.738.512.045.870**	**1.463.060.396.787**
China Contruction Bank Corporation	22.603.434.900	-	22.603.434.900	-
Shinhan Bank Viet Nam CN HCM	88.583.648.576	99.490.424.505	188.074.073.081	-
Ngân hàng The Siam Commercial	99.925.643.880	-	99.925.643.880	-
Ngân hàng HDBank	103.471.913.750	93.190.203.520	196.662.117.270	-
Ngân Hàng TMCP Quốc Tế	140.566.871.288	369.164.940.336	389.800.006.224	119.931.805.400
Ngân Hàng TMCP Á Châu	156.000.000.000	181.010.474.700	217.010.474.700	120.000.000.000
Ngân Hàng TNHH MTV HSBC	313.024.720.165	294.502.369.873	591.398.498.651	16.128.591.387
Ngân hàng BIDV CN Hóc Môn	334.500.000.000	1.246.000.000.000	1.080.500.000.000	500.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương	544.224.108.986	1.033.319.366.901	940.543.475.887	637.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	577.647.099.638	411.402.475.109	989.049.574.747	-
Ngân hàng Sumitomo Mitsui	-	12.415.347.720	12.415.347.720	-
KEB Hana Bank - HCM City Branch	-	80.529.398.810	10.529.398.810	70.000.000.000
HUY ĐỘNG VỐN	**3.740.813.510**	**3.618.634.691**	**-**	**7.359.448.201**
VAY NGẮN HẠN	**2.384.288.254.693**	**3.824.643.636.165**	**4.738.512.045.870**	**1.470.419.844.988**

Dư nợ vay cuối kỳ như sau :

NGÂN HÀNG	SỐ TIỀN	NGÀY ĐÁO HẠN	LS	HÌNH THỨC ĐẢM BẢO
VAY NGẮN HẠN VNĐ	**1.463.060.396.787**			
Ngân Hàng TNHH MTV HSBC	16.128.591.387	đến ngày 21 tháng 01 năm 2025	5,0%	Tín Chấp
KEB Hana Bank - HCM City Brar	70.000.000.000	đến ngày 24 tháng 03 năm 2025	3,2%	Tín Chấp
Ngân Hàng TMCP VIB	119.931.805.400	đến ngày 23 tháng 02 năm 2025	4,0%	Hàng tồn kho
Ngân Hàng Á Châu	120.000.000.000	đến ngày 26 tháng 12 năm 2024	4,0%	Tín Chấp
Ngân hàng BIDV CN Hóc Môn	500.000.000.000	từ ngày 25 tháng 12 năm 2024 đến ngày 26 tháng 01 năm 2025	3,2%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Công Thương	637.000.000.000	từ ngày 17 tháng 11 năm 2024 đến 17 tháng 03 năm 2025	3,2%	Hàng tồn kho
HUY ĐỘNG VỐN	**7.359.448.201**		3,5%	
VAY NGẮN HẠN	**1.470.419.844.988**			

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Tianjin Minghang Beauty DJ	-	8.448.450.160
Dia-Cut D.C.W Co., Ltd	4.426.541.400	-
KGK Jewellery MFG Limited	5.198.086.885	-
Công Ty TNHH XNK Lâm Trân	5.613.607.179	-
Uni Design	5.721.742.584	10.004.675.710
Nguyễn Thị Huỳnh Trinh	6.552.032.760	-
Viva Collection	15.593.068.140	3.719.076.623
Yasho Diam (HK) Limited	16.130.452.939	7.892.101.417
KGK Diamond Co., Ltd	18.845.730.404	5.706.438.738
Forte Jewellery (HK)	41.800.254.457	20.020.495.242
Shine Jewels	46.912.035.872	3.166.793.903
Jewel Star Diamond Co. Ltd	66.158.706.464	22.019.758.200
Diarough (Hong Kong) Ltd	74.173.169.049	14.607.949.495
Fineese Impex Ltd	186.354.125.449	62.986.047.881
Phải trả khách hàng khác	159.429.419.772	98.733.163.438
TỔNG CỘNG	**652.908.973.354**	**257.304.950.807**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Nội dung	Số đầu kỳ	Số phải thu/ nộp trong kỳ	Số đã thu/ nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a.Các khoản phải thu				
Thuế VAT nhập khẩu	-	110.849.769.993	110.849.769.993	-
Thuế VAT được khấu trừ	4.923.932.249	1.167.245.656	4.942.066.770	1.149.111.135
Thuế XNK	-	19.284.292.309	19.284.292.309	-
TỔNG	**4.923.932.249**	**131.301.307.958**	**135.076.129.072**	**1.149.111.135**
b.Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	9.662.791.457	183.345.459.175	167.792.319.001	25.215.931.631
Thuế TNDN	229.735.083.835	103.486.203.277	83.741.265.585	249.480.021.527
Thuế TNCN	9.615.475.485	30.885.166.061	21.131.159.384	19.369.482.162
Thuế khác	4.615.604.284	2.877.681.294	2.877.681.294	4.615.604.284
TỔNG	**253.628.955.061**	**320.594.509.807**	**275.542.425.264**	**298.681.039.604**

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Chi phí lương, lương hiệu suất	-	*200.000.000.000*
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	108.968.730.644	76.737.071.505
Chi phí lãi vay	799.449.439	2.102.369.369
Phải trả khác	35.233.006.957	28.878.988.104
TỔNG	**145.001.187.040**	**307.718.428.978**

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
a.Ngắn hạn		
Công Ty Sen Vàng Việt Nam	2.952.920.740	1.356.978.248
Công Ty TNHH Phạm Gia Phát	5.074.901.586	1.809.151.401
Phải nộp thay cho người lao động	5.755.137.255	5.248.110.001
Thưởng HĐQT và Ban Điều Hành	60.240.377.545	36.683.186.925
Phải trả cổ tức	479.138.091.747	5.432.318.407
ESOP2023	-	130.745.840.000
Phải trả khác	45.320.603.386	47.523.328.756
TỔNG	**598.482.032.259**	**228.798.913.738**
b.Dài hạn		
_Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng	178.668.000	218.668.000
TỔNG	**178.668.000**	**218.668.000**

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Qũy đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01.01.2023)	**2.461.716.200.000**	**2.251.376.032.458**	**(3.384.090.000)**	**1.212.120.556.918**	**2.522.265.955.474**	**8.444.094.654.850**
Tăng vốn điều lệ	819.975.680.000	(400.000.000.000)			(419.975.680.000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ					1.971.099.177.135	**1.971.099.177.135**
Cổ tức công bố					(459.199.480.600)	**(459.199.480.600)**
Phân phối lợi nhuận				724.277.000.000	(863.700.000.000)	**(139.423.000.000)**
_Trích quỹ đầu tư phát triển				*724.277.000.000*	*(724.277.000.000)*	
_Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					*(90.535.000.000)*	
_Trích quỹ HĐQT & BĐH					*(48.888.000.000)*	
Khác					*(10.390.687.409)*	**(10.390.687.409)**
Số dư cuối năm trước (31.12.2023)	**3.281.691.880.000**	**1.851.376.032.458**	**(3.384.090.000)**	**1.936.397.556.918**	**2.740.099.284.600**	**9.806.180.663.976**
Tăng vốn điều lệ (*)	99.055.880.000	98.933.880.000			-	**197.989.760.000**
Lợi nhuận thuần trong kỳ					1.382.041.667.727	**1.382.041.667.727**
Cổ tức công bố (**)					(673.803.076.400)	**(673.803.076.400)**
Phân phối lợi nhuận (***)				689.884.000.000	(877.861.000.000)	**(187.977.000.000)**
_Trích quỹ đầu tư phát triển				*689.884.000.000*	*(689.884.000.000)*	-
_Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					*(98.555.000.000)*	**(98.555.000.000)**
_Trích quỹ HĐQT & BĐH					*(89.422.000.000)*	**(89.422.000.000)**
Số dư cuối kỳ này (30.09.2024)	**3.380.747.760.000**	**1.950.309.912.458**	**(3.384.090.000)**	**2.626.281.556.918**	**2.570.476.875.927**	**10.524.432.015.303**

(*) PNJ tăng vốn điều lệ do đã phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động (ESOP2023 & ESOP2024)

(**)PNJ chi trả cổ tức đợt 1 năm 2023 (6% / cổ phiếu) và đợt 2 năm 2023 (14% / cổ phiếu)

(***)PNJ phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên

18. DOANH THU

18.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

	Quý 3 Năm 2024	*Quý 3 Năm 2023*
Doanh thu, trong đó	**7.225.789.054.822**	**6.991.365.461.426**
Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý	7.192.784.654.492	*6.955.803.615.841*
Doanh thu hàng hóa khác	13.222.984.280	*15.163.350.628*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.781.416.050	*20.398.494.957*
Hàng bán bị trả lại	96.177.851.976	73.819.543.649
Doanh thu thuần, trong đó	**7.129.611.202.846**	**6.917.545.917.777**
Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý	*7.096.606.802.516*	*6.881.984.072.192*
Doanh thu hàng hóa khác	*13.222.984.280*	*15.163.350.628*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*19.781.416.050*	*20.398.494.957*

18.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

	Quý 3 Năm 2024	*Quý 3 Năm 2023*
Lãi tiền gửi	10.774.353.272	*24.192.032.996*
Chênh lệch tỷ giá	13.535.915.727	*2.731.729.236*
Khác	584.334.086	-
Tổng	**24.894.603.085**	**26.923.762.232**

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 3 Năm 2024	*Quý 3 Năm 2023*
Giá vốn bán vàng, bạc, đá quý	5.863.995.122.721	5.704.605.116.267
Giá vốn hàng hóa khác	11.641.744.407	12.308.220.663
Giá vốn dịch vụ	3.392.281.237	2.997.840.870
Tổng	**5.879.029.148.365**	**5.719.911.177.800**

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 Năm 2024	*Quý 3 Năm 2023*
Chi phí lãi vay	6.195.848.429	28.872.005.523
Chi phí tài chính khác	5.703.011.383	3.935.450.931
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.078.357.420	3.204.523.795
Tổng	**12.977.217.232**	**36.011.980.249**

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ , BÁN HÀNG THEO YẾU TỐ

	Quý 3 Năm 2024	*Quý 3 Năm 2023*
Chi phí lương, trích theo lương	519.705.394.610	509.772.452.010
Chi phí vật liệu, bao bì	16.028.029.119	14.381.384.392
Chi phí công cụ, dụng cụ	36.332.549.530	32.954.571.269
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.504.327.294	13.671.180.255
Chi phí dịch vụ mua ngoài	288.806.373.218	238.899.990.311
Chi phí bằng tiền khác	73.286.003.497	62.680.913.263
	947.662.677.268	**872.360.491.500**

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Báo cáo thuế của Tập đoàn chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Quý 3 Năm 2024	*Quý 3 Năm 2023*
Lợi nhuận kế toán trong kỳ	**318.019.249.970**	**313.291.450.219**
Thu nhập tính thuế	**512.788.405.585**	**301.168.148.175**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	**102.557.681.117**	**60.233.629.635**

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Cam kết hoạt động

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Quý 3 Năm 2024	*Quý 3 Năm 2023*
Trong 1 năm tiếp theo	345.759.975.677	305.752.521.586
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	1.012.864.813.838	962.207.235.865
Sau 5 năm	433.035.076.565	424.749.151.041
Tổng	**1.791.659.866.080**	**1.692.708.908.493**

b) Ngoại tệ các loại

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Đô la Mỹ (USD)	592.652	154.884
Bảng Anh (GBP)	1.625	1.625
Đô la Úc (AUD)	827	854
Đồng Euro (EUR)	7.956	3.614
Vàng miếng (chỉ)	5.613	9.304

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay và nợ dài hạn với lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái giá vàng. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.
Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình. dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, chủ yếu là tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Phần lớn doanh thu của Tập đoàn là doanh thu bằng tiền mặt, nên không có rủi ro tín dụng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được, đối với các khoản phải thu khách hàng ở nước ngoài Tập đoàn được đảm bảo thanh toán bởi một ngân hàng thứ ba ; đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét và đánh giá sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam.Tập đoàn nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Điều Hành cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng tài sản cố định, hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 09 năm 2024

Nguyễn Thành Đạt	Dương Quang Hải	Lê Trí Thông
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc

Ngày 22 tháng 10 năm 2024